

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045
(RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2022)

Nghệ An, tháng 5 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CHIẾN LƯỢC
PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
GIAI ĐOẠN 2022 - 2030, TẦM NHÌN 2045
(RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2022)

Nghệ An, tháng 5 năm 2022

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
CGCN	Chuyển giao công nghệ
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH&CN	Khoa học và công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học

MỤC LỤC

Phần I. GIỚI THIỆU CHUNG	1
1.1. Thông tin về Trường	1
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường	4
1.3. Trường Đại học Vinh trong bối cảnh hiện nay	7
1.3.1. Bối cảnh quốc tế.....	7
1.3.2. Bối cảnh trong nước.....	9
1.3.3. Bối cảnh Nhà trường.....	12
Phần II. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH, GIAI ĐOẠN 2022-2030, TẦM NHÌN 2045	15
2.1. Căn cứ pháp lý.....	15
2.2. Phân tích SWOT.....	16
2.2.1. Điểm mạnh (Strengths).....	16
2.2.2. Điểm yếu (Weakness).....	17
2.2.3. Cơ hội (Opportunities)	18
2.2.4. Thách thức (Threats).....	19
2.3. Quy trình rà soát, điều chỉnh	19
Phần III. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC.....	21
3.1. Sứ mạng.....	21
3.2. Tầm nhìn	21
3.3. Mục tiêu tổng quát	22
3.4. Giá trị cốt lõi	22
3.5. Triết lý giáo dục	22
Phần IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH, GIAI ĐOẠN 2022-2030, TẦM NHÌN 2045	24
4.1. Chiến lược 1. Đổi mới quản trị đại học và phát triển nguồn lực trong xu hướng chuyển đổi số	24
4.1.1. Mục tiêu	24
4.1.2. Giải pháp thực hiện	25
4.1.3. Kết quả dự kiến	26
4.2. Chiến lược 2. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.....	28
4.2.1. Mục tiêu	28

4.2.2. Giải pháp thực hiện	29
4.2.3. Kết quả dự kiến	33
4.3. Chiến lược 3: Đẩy mạnh ĐMST, tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn	35
4.3.1. Mục tiêu	35
4.3.2. Giải pháp thực hiện	37
4.3.3. Kết quả dự kiến	40
4.4. Chiến lược 4. Hợp tác, hội nhập và phát triển.....	42
4.4.1. Mục tiêu	42
4.4.2. Giải pháp thực hiện	43
4.4.3. Kết quả dự kiến	44
4.5. Chiến lược 5. Đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững.....	44
4.5.1. Mục tiêu	44
4.5.2. Giải pháp thực hiện	45
4.5.3. Kết quả dự kiến	46
4.6. Chiến lược 6. Phát triển cơ sở vật chất hiện đại	47
4.6.1. Mục tiêu	47
4.6.2. Giải pháp thực hiện	47
4.6.3. Kết quả dự kiến	49
4.7. Chiến lược 7. Phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường, tham gia hiệu quả hệ thống xếp hạng trường đại học	50
4.7.1. Mục tiêu	50
4.7.2. Giải pháp thực hiện	52
4.7.3. Kết quả dự kiến	53
Phần V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO	55
5.1. Tổ chức thực hiện.....	55
5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả	55
5.3. Quản lý rủi ro	55
5.3.1. Những rủi ro tiềm tàng.....	55
5.3.2. Quản lý rủi ro	56

Phần I.

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Thông tin về Trường

Tên Trường: Trường Đại học Vinh

Tên tiếng Anh: Vinh University

Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: (84 238) 3 855452

Fax: (84 238) 3 855269

Website: vinhuni.edu.vn

E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Loại hình Trường: Công lập

1.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh¹

a. Chức năng

Đào tạo nguồn nhân lực; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ; nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách cho các địa phương, các cơ quan, tổ chức, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

b. Nhiệm vụ và quyền hạn

+ Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược và kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hằng năm;

+ Tổ chức bộ máy, quản lý viên chức, người lao động, người học; xây dựng đội ngũ đủ số lượng, đảm bảo chất lượng (ĐBCL), cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới, cơ cấu công việc;

+ Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

+ Đào tạo và bồi dưỡng:

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao (từ bậc cử nhân đến bậc tiến sĩ);

¹ Theo Quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành của Trường Đại học Vinh.

- Giáo dục và đào tạo học sinh phổ thông và trẻ mầm non; phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài;

- Thử nghiệm các mô hình trường học, chương trình giáo dục mới;

- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng (KĐCL) các chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo;

đ) Nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế (HTQT):

- Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học theo kế hoạch và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của Trường, khu vực, quốc gia và quốc tế;

- Cung cấp các dịch vụ giáo dục và KH&CN theo nhu cầu xã hội;

- Mở rộng quan hệ hợp tác trao đổi với các trường, viện nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để xây dựng sự hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập GDDH khu vực và quốc tế;

e) Tổ chức các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng, các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (ĐMST) phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu xã hội;

g) Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục, đào tạo;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Mô hình tổ chức

Mô hình của trường Đại học Vinh là mô hình quản lý 3 cấp:

+ Cấp 1: cấp Trường Đại học Vinh;

+ Cấp 2: Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc, các Phòng ban, Trung tâm;

+ Cấp 3: cấp Khoa chuyên ngành/Bộ môn.

1.1.3. Khái quát về nguồn lực

a. Về đội ngũ

Tính đến ngày 31/3/2022, tổng số cán bộ, viên chức là 1.036 người, trong đó có 45 giáo sư, phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ... Trường có 45 giảng viên hạng I, 135 giảng viên hạng II, 381 giảng viên hạng III. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên

là 50%. Đội ngũ cán bộ, viên chức của Nhà trường cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu.

b. Ngành nghề đào tạo

Quy mô sinh viên, học viên, học sinh hiện nay là 36.000 người ở các bậc học:

- Đào tạo đại học, đại học chất lượng cao: 57 ngành
- Đào tạo thạc sĩ: 38 chuyên ngành
- Đào tạo tiến sĩ: 17 chuyên ngành
- Trường THPT Chuyên có 7 môn chuyên và hệ chất lượng cao.
- Trường Thực hành Sư phạm có bậc học mầm non và 2 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở.

c. Cơ sở vật chất

Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, với diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha với 5 cơ sở đang hoạt động. Nhà trường đã được thông qua chủ trương đầu tư trung hạn về phát triển Cơ sở 2 (có tổng diện tích là 100 hécta) thành Trung tâm ĐMST.

Trường được đánh giá là một trong những cơ sở GDDH có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại trong hệ thống GDDH Việt Nam với hàng trăm phòng học, phòng làm việc hiện đại; Thư viện, trung tâm học liệu lớn nhất khu vực Bắc Trung Bộ; hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo đại học, sau đại học; Ký túc xá, Làng Sinh viên có đầy đủ hệ thống dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho hơn 5.000 học sinh, sinh viên, học viên.

Tổng giá trị tài sản (*bao gồm đất, nhà cửa, cơ sở vật chất, trang thiết bị...*) của Nhà trường trị giá trên 2.400 tỷ đồng.

d. Tài chính

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần kinh phí. Nhà trường đã tổ chức quản lý và khai thác các nguồn thu hiệu quả, quản lý công tác chi đúng quy định. Quy mô nguồn thu trong 5 năm gần đây cơ bản ổn định khoảng 550 tỷ đồng/năm.

e. Đảm bảo chất lượng

Trường Đại học Vinh là một trong 4 CSGD đại học công lập có Trung tâm KĐCL giáo dục, thực hiện công tác KĐCL đối với các chương trình đào tạo, các cơ sở

GDDH khác trong cả nước. Công tác đảm bảo chất lượng và văn hóa chất lượng Nhà trường ngày càng phát triển.

1.2. Khái quát lịch sử hình thành, phát triển và thanh tựu của Trường

1.2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Trường

Trường Đại học Vinh được thành lập ngày 16/7/1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 (tháng 6/2020) đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường, xác định xây dựng Trường Đại học Vinh “... là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục-đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế”, hướng đến “... trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045”.

Năm 2021, Trường đã thành lập Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến thuộc Trường Đại học Vinh tạo tiền đề để chuyển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh. Hiện nay, Đề án chuyển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh đã được trình lên Bộ GD&ĐT.

Trong mỗi giai đoạn phát triển, Nhà trường đã từng bước lớn mạnh, trưởng thành, luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế-xã hội của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh đã được khẳng định và ngày càng phát triển trong hệ thống giáo dục đại học (GDDH) Việt Nam và trên thế giới.

1.2.2. Thành tựu đạt được

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia triển khai nhiều dự án khoa học và công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở GDĐH, các tổ chức khoa học quốc tế từ châu Âu, châu Á, châu Mỹ và châu Úc. Trong 5 năm gần đây, Trường luôn nằm trong top 15 trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2020, các nhà khoa học Trường Đại học Vinh đã công bố 160 công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus, tăng hơn gấp đôi so với năm 2019; vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XXXII đề ra (đạt mốc 100 bài/năm vào năm 2022).

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được quan tâm đẩy mạnh, đã có hàng trăm đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện trong 5 năm qua. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đổi mới hoạt động NCKH của sinh viên. Số đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam", giải thưởng "Sinh viên Nghiên cứu khoa học" cấp Bộ ngày càng tăng.

Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới như: Đại học Zielona Gora (Ba Lan), Đại học Hull (Anh), Đại học Postdam (Đức), Đại học South Florida, Đại học California State, Northridge (Hoa Kỳ), Đại học Giáo dục Hồng Kông, Đại học Victoria (Australia), Đại học Rajabhat Maha Sarakham, Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan), Đại học Pukyong (Hàn Quốc)... tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, nghiên cứu.

Trường Đại học Vinh được đánh giá là cơ sở GDĐH có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại vào nhóm hàng đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học

lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của GS, PGS; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, hệ thống phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy, học tập, thực hành, thí nghiệm.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia. Đến nay, Trường đã có 18 ngành đào tạo đại học được kiểm định và đạt chuẩn, trong đó có 2 ngành được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL quốc tế AUN-QA, 2 chương trình đào tạo đạt chuẩn 4-5 sao theo UPM. Hằng năm, Trường Đại học Vinh đều trong top 20 các cơ sở GDDH của Việt Nam theo bảng xếp hạng Webometrics các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC. Trường đã đạt chuẩn 4 sao định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng GDDH (UPM); xếp thứ 16 trong 22 trường đại học của Việt Nam theo bảng xếp hạng SCImago.

Tập thể Nhà trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác; Công đoàn trường được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì, Đoàn Thanh niên 2 lần được tặng Huân chương Lao động hạng Ba, Hội Sinh viên trường được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; nhiều tập thể và cá nhân được tặng các phần thưởng cao quý.

Những thành quả, những danh hiệu cao quý đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống GDDH Việt Nam và trên thế giới.

1.3. Trường Đại học Vinh trong bối cảnh hiện nay

1.3.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Giáo dục đại học (GDDH) của thế giới đang có nhiều thay đổi quan trọng dưới tác động của các động lực mới như sau:

- Toàn cầu hoá và sự ra đời của các hiệp định về dịch vụ thương mại toàn cầu.
- Sự tăng trách nhiệm xã hội của các trường đại học;
- Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ và sự cạnh tranh quyết liệt trên nhiều lĩnh vực, nhất là cạnh tranh về nguồn nhân lực và khoa học và công nghệ, giữa các quốc gia đòi hỏi giáo dục phải đổi mới.

GDDH thế giới ngày càng được nhấn mạnh với vai trò là ngành trực tiếp tạo ra nguồn nhân lực cùng với các sản phẩm KH&CN có chất lượng cao cho xã hội. Dưới tác động của các yếu tố trên, GDDH thế giới đang có xu hướng phát triển với một số đặc trưng cơ bản sau:

+ Hình thành thị trường giáo dục toàn cầu

Các tập đoàn giáo dục quốc tế ngày càng gia tăng sự hiện diện ở mọi châu lục đã đưa ra các bài học thành công trong chinh phục thị trường giáo dục. Đối với các tập đoàn này, thị trường giáo dục là một thị trường dịch vụ như bất cứ thị trường nào.

Quá trình toàn cầu hoá trong GDDH cũng đang diễn ra mạnh mẽ, hướng đến việc trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, sinh viên, công nhận bằng cấp đào tạo, chuyển đổi tín chỉ giữa các hệ thống giáo dục; triển khai và công bố các kết quả nghiên cứu chung giữa các nhà khoa học; tạo sự liên thông, hợp tác cùng phát triển giữa các đại học ở nhiều quốc gia khác nhau.

+ Hình thành xu thế quản lý công mới, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học

Trường đại học được thành lập và hoạt động trong khuôn khổ pháp lý quy định nhằm sản xuất ra nhiều loại hàng hóa công và tư với chức năng chính của nó là đào tạo và nghiên cứu. Vì vậy, trường đại học là một phần quan trọng của hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia với trách nhiệm chính là tạo ra những sản phẩm công phục vụ xã hội. Chính vì thế, thị trường giáo dục được coi là một thị trường đặc biệt, chỉ gần đúng là thị trường. Trên quan điểm này, các trường đại học không phải là các công ty/tổ chức tư nhân sản xuất ra các loại hàng hóa dịch vụ thông thường. Mặc dù mức độ hỗ trợ tài

chính của chính phủ ở từng giai đoạn có thể khác nhau nhưng cũng không thể xem trường đại học là nơi mua bán hàng hóa.

Do đó, các nước đang tiến tới xác lập và ứng dụng xu hướng “cận thị trường” thay vì “thị trường hoàn hảo” trong giáo dục nhằm quản lý nhà trường một cách có hiệu quả. Tương ứng là mô hình quản lý công mới (New Public Management): tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học, sử dụng cơ chế thị trường trong quản lý và hoạt động giáo dục. Theo đó, cơ quan nhà nước có vai trò như một cơ quan đại diện cho nhu cầu và lợi ích của khách hàng, đồng thời thay mặt khách hàng ký hợp đồng với các cơ sở GDĐH để cung cấp các sản phẩm.

+ Vai trò của KĐCL GDĐH ngày càng lớn

Cùng với xu hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình xã hội của trường đại học thì vai trò của KĐCL GDĐH ngày càng trở nên quan trọng. KĐCL là một trong những hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo của các trường đại học. Kiểm định còn nhằm mục đích giải trình với xã hội, với các cơ quan quản lý hay với các cơ quan, tổ chức tài trợ, cấp kinh phí. Một số không ít các tổ chức, cơ quan quan tâm đến việc trường đại học/ngành đào tạo đã được kiểm định hay chưa trước khi đưa ra quyết định tài trợ hay không tài trợ cho trường đại học/ngành đào tạo đó. Học sinh và phụ huynh, trước khi lựa chọn trường để đăng ký dự tuyển cũng cần nhắc xem nhà trường hay ngành đào tạo có được kiểm định hay không.

+ Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong GDĐH

Hội nhập quốc tế về GDĐH đang là xu thế ngày càng mạnh mẽ giữa các nước trong khu vực, trong cùng một châu lục và trên toàn thế giới. Mỗi quan tâm về hội nhập có những nét chung và có những nét riêng. Nét chung cho nhiều nước là GDĐH đang chuyển dần sang đại học đại chúng và học suốt đời, hướng vào kinh tế tri thức, xã hội thông tin, xã hội học tập. Nét riêng là GDĐH ở những nước phát triển quan tâm những thách thức của cạnh tranh trong nền kinh tế tri thức, phát triển "nguồn nhân lực tri thức", "doanh nghiệp tri thức", hệ thống "quản lý tri thức"... GDĐH ở những nước đang phát triển quan tâm những việc tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, tin học hóa đào tạo và quản lý đại học, phát triển hệ thống bảo đảm và KĐCL, tranh thủ HTQT để tăng cường nội lực v.v.

Hội nhập GDDH góp phần tăng sức thu hút và tính cạnh tranh của hội nhập kinh tế quốc tế. Chính vì thế, xu hướng và những kinh nghiệm trong việc xây dựng quan hệ HTQT, liên kết đào tạo GDDH, kinh nghiệm về quản lý và KĐCL đào tạo, hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học... là những chủ đề được các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, các chuyên gia hoạch định chính sách rất quan tâm. Một trong những lý do mà các trường đại học ngày càng phải quan tâm thúc đẩy hợp tác, hội nhập quốc tế là sẽ tạo ra môi trường tốt hơn cho cả giảng viên và sinh viên.

+ *Vai trò NCKH, chuyển giao công nghệ của trường đại học ngày càng tăng*

Các trường đại học bên cạnh công tác đào tạo còn phải NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) phục vụ xã hội. Việc đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu khoa học là một xu thế của nền GDDH năng động, sáng tạo. Các trường đại học đang trở thành những trung tâm KH&CN, thậm chí đóng vai trò chủ đạo trong một số lĩnh vực mũi nhọn của đất nước. Nhiều trường đại học có uy tín ở các nước được Chính phủ đầu tư và trở thành đại học nghiên cứu, ĐMST, lấy NCKH làm hoạt động chính. Trong các trường đại học nghiên cứu như thế, thông thường giảng viên phải dành 60% thời lượng làm việc cho NCKH, 30% cho giảng dạy và 10% cho hoạt động dịch vụ xã hội.

1.3.2. Bối cảnh trong nước

Nền GDDH Việt Nam cơ bản được hình thành từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II (năm 1945), chịu ảnh hưởng chủ yếu từ Liên Xô và Pháp (là những nước muốn đi tiên phong về khoa học công nghệ). Hiện tại, nền GDDH ở nước ta đang chuyển từ một nền GDDH tinh hoa sang một nền GDDH đại chúng. Gần đây, số lượng các trường đại học và cao đẳng tăng nhanh, kể cả công lập và ngoài công lập, nhằm đáp ứng nhu cầu học ngày càng tăng của xã hội. Hiện tại cả nước có khoảng 420 trường đại học và cao đẳng trong hệ thống GDDH.

Sau 35 năm đổi mới (1986 - 2021), vị thế của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới ngày càng được khẳng định. Công cuộc xây dựng chính đốn Đảng, phòng, chống suy thoái, tham nhũng, lãng phí tiếp tục được đẩy mạnh, đảm bảo ổn định chính trị và phát triển bền vững đất nước. Nước ta vẫn đang đứng trước nhiều thách thức như: năng suất lao động thấp, việc tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mới bắt đầu, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng năng lượng còn nhiều hạn chế, công nghệ lạc hậu, ảnh

hường của biến đổi khí hậu gia tăng, bất ổn định ở khu vực tiếp tục tác động đến phát triển đất nước.

Trong những năm qua, GDĐH ở nước ta có nhiều phát triển, góp phần đào tạo nguồn nhân lực và NCKH phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, GDĐH chủ yếu phát triển về quy mô, chưa chú trọng nhiều đến chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa được ưu tiên đầu tư đúng mức, đào tạo chưa thực sự gắn với NCKH và yêu cầu của thị trường lao động. NCKH còn có ít sản phẩm đỉnh cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đảng và Nhà nước đang có chủ trương đổi mới cơ bản, toàn diện và mạnh mẽ về giáo dục, phấn đấu có một nền giáo dục tiên tiến, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Giáo dục Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn lao, đồng thời phải đối mặt với những thách thức gay gắt của xu thế thương mại toàn cầu và giáo dục xuyên biên giới. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thì một trong các đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, KH&CN, ĐMST gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam; đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là GDĐH, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước. Quản trị đại học trong bối cảnh tự chủ đã tạo ra nhiều thuận lợi cũng như thách thức cho các trường đại học. Nắm bắt được thời cơ, đưa ra chiến lược phát triển được xem là việc làm cấp thiết để các trường đại học phát triển, thích ứng với xu thế thời đại. "Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả" như Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, đột phá chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030. Như vậy, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ ngày càng lớn, tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ trong đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao. Theo đó, các cơ sở GDĐH cần phải xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định hướng dẫn trong công tác đào tạo sau đại học theo thẩm quyền; nghiêm túc thực hiện chuẩn chương trình đào tạo; quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học hiện hành; kiện toàn hệ thống ĐBCL bên trong cơ sở đào tạo; thực hiện nghiêm quy định về KĐCL chương trình đào tạo sau đại học, khuyến khích kiểm định theo các tiêu chuẩn của các tổ chức kiểm định khu vực và quốc tế có uy tín; thực hiện nghiêm công khai, minh bạch các bước từ tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng, bảo đảm việc phản biện đồng đẳng, sự giám sát của xã hội và các bên liên quan; đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm của các nhà khoa học trong quy trình đào tạo; đẩy mạnh việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học; thực hiện liên kết đào tạo sau đại học với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín để nâng cao chất lượng đào tạo theo các chuẩn mực của khu vực và quốc tế; thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát nội bộ: quy trình lựa chọn đề tài và hướng nghiên cứu; tiêu chuẩn và điều kiện của người hướng dẫn, phản biện độc lập, các thành viên hội đồng đánh giá luận văn, luận án; trách nhiệm của các nhà khoa học có liên quan đối với chất lượng của luận văn, luận án; việc công bố các kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận văn, luận án trên các tạp chí khoa học ở trong nước và quốc tế.

Đồng thời, Thủ tướng cũng ra Quyết định số 569/QĐ-TTg về việc ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030, trong đó quy định cụ thể phát triển hệ thống ĐMST quốc gia và các hệ thống ĐMST ngành, vùng, trong đó lấy viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống. Nhiệm vụ của các cơ sở GDĐH là: triển khai các chính sách, giải pháp để đại học thực sự trở thành các trung tâm NCKH, phát triển công nghệ, là nguồn cung tri thức cho các hoạt động ĐMST; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và một số nhóm nghiên cứu trình độ quốc tế; học viên cao học và nghiên cứu sinh là lực lượng quan trọng thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ; gắn kết đào tạo sau đại học với các đề tài, dự án nghiên cứu; khuyến khích, hỗ trợ thành lập các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao tài sản trí tuệ; nghiên cứu cơ chế

cho phép cán bộ nghiên cứu, giảng dạy tham gia thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp, ĐMST từ kết quả NCKH và phát triển công nghệ.

1.3.3. Bối cảnh Nhà trường

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường là: "Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các cơ sở GDĐH khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á". Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một cơ sở GDĐH năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng, phấn đấu đến năm 2025, Nhà trường đủ điều kiện cơ bản để xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Hiện nay, Trường Đại học Vinh đã và đang triển khai đề án tái cấu trúc nhà trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, ĐMST, trung tâm ĐBCL và KĐCL giáo dục của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Năm 2021, Nhà trường đã thành lập Trường Sư phạm, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và chương trình đào tạo chất lượng cao bắt đầu được triển khai.

Trường tập trung nâng cao chất lượng tất cả các mặt hoạt động, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã hội. Nhà trường phối hợp với các cơ sở đào tạo của địa phương trong vùng để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các tỉnh trong vùng và một số địa bàn trọng điểm trong cả nước. Nhà trường phối hợp tốt với tỉnh Nghệ An và các địa phương trong vùng triển khai các chương trình đào tạo gắn với thực tiễn phát triển của các địa phương; triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học theo nhu cầu, đơn đặt hàng của tỉnh và của doanh nghiệp. Nhà trường quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và

nghiên cứu khoa học, trong đó nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phải gắn liền với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Nhà trường đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh để đầu tư xây dựng nhà trường đáp ứng yêu cầu của một trường đại học trọng điểm quốc gia.

Nhà trường đã triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Luật GDĐH số 08/2012/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH số 34/2018/QH14, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH; Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; các nhiệm vụ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP)... để phát triển Trường thành Đại học, góp phần giải quyết những vấn đề lớn trong đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu thế giới việc làm cho tất cả các khối ngành, đặc biệt là khối ngành đào tạo giáo viên.

Giai đoạn 2022 - 2030 sẽ có sự thay đổi cơ bản, toàn diện về giáo dục theo Chiến lược phát triển ngành giáo dục Việt Nam, có sự thay đổi về định hướng phát triển KH&CN của cả nước. Đây là giai đoạn phải điều chỉnh mạnh mẽ để triển khai Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong bối cảnh đó, Trường Đại học Vinh cần phát huy nội lực, với sức mạnh tổng hợp và tận dụng triệt để mọi nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, phấn đấu biến thách thức thành cơ hội để trở thành một Đại học thông minh, ĐMST, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, CGCN và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của Trường Đại học Vinh trong bối cảnh hiện nay, Nhà trường cần:

- **Đổi mới quản trị đại học** định hướng tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới. Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản trị và quản lý.

- **Đổi mới hoạt động đào tạo** theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá hướng đến phát triển năng lực hợp tác, tự học, tư duy phản biện, ĐMST và học tập suốt đời của người học.

- **Đổi mới hoạt động KH&CN** theo hướng ĐMST, tăng cường ứng dụng, CGCN, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và tăng cường ảnh hưởng quốc tế.

Năm 2018, Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030². Trong bối cảnh xã hội phát triển ngày càng mạnh mẽ theo xu hướng chuyển đổi số, giáo dục đại học phát triển theo định hướng đại học thông minh, đổi mới sáng tạo, Chiến lược phát triển của Nhà trường cần được rà soát, và điều chỉnh nhằm tiếp tục phát huy những thành tựu, khắc phục những tồn tại, chủ động tích cực ứng phó với các cơ hội và thách thức; tiếp tục thực hiện và nâng cao vai trò là Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học lớn của khu vực Bắc Trung bộ, góp phần xây dựng các định hướng, chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và quốc gia; đề xuất và thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ các cấp, đóng góp cho ngành giáo dục và đào tạo Việt Nam; hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục đại học thế giới.

² Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV, ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Phần II.

CĂN CỨ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH, GIAI ĐOẠN 2022-2030, TẦM NHÌN 2045

2.1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

- Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 25/11/2018;

- [Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/06/2013](#);

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ cao;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";
- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030;
- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; các nhiệm vụ của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP);
- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;
- Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030.

2.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

2.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

- Với lịch sử hơn 62 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã xây dựng được uy tín, thương hiệu và vị thế nhất định trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong xã hội. Nhà trường đã tuyên bố Sứ mạng, Tầm nhìn và hiện đang phấn đấu để trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

- Nhà trường có đội ngũ cán bộ đảm bảo về chất lượng và số lượng (Tổng số

cán bộ, viên chức là 1.036 người, trong đó có 45 giáo sư, phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%). Cơ cấu tổ chức hiện tại của Nhà trường gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành sư phạm; 24 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Mô hình của Trường Đại học Vinh là mô hình quản lý 3 cấp, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận được quy định rõ ràng trong các văn bản quản lý của Nhà trường. Hệ thống văn bản quản lý của Nhà trường khá đầy đủ trên mọi lĩnh vực, đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

- Nhà trường đã tổ chức xây dựng và ban hành chương trình đào tạo cho tất cả các ngành học, các loại hình đào tạo. Các chương trình đào tạo đại học (57 ngành), thạc sĩ (38 chuyên ngành), tiến sĩ (17 chuyên ngành) về cơ bản được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, theo hướng tiếp cận CDIO. Nhiều chương trình đào tạo của Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng bởi các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế. Các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng, phù hợp, hướng đến đạt được chuẩn đầu ra.

- Hoạt động NCKH ngày càng được chú trọng và phát triển. Số lượng các bài báo khoa học trong danh mục Web of Science (WoS) và Scopus ngày càng tăng. Các hoạt động NCKH gắn liền với đào tạo, góp phần phát triển nguồn lực và Chương trình đào tạo mới của Trường. Hoạt động HTQT được quan tâm và phát triển.

- Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, được hỗ trợ trong học tập và tìm kiếm việc làm.

- Cơ sở vật chất của Nhà trường ngày càng được hoàn thiện và hiện đại, đáp ứng các nhu cầu về học tập, NCKH, sinh hoạt của cán bộ, giảng viên, và người học. Hạ tầng CNTT của Nhà trường đã nhận được sự quan tâm và đầu tư mạnh với chiến lược phát triển dài hạn.

- Công tác tài chính minh bạch, hoạt động quản trị tài chính hiệu quả.

2.2.2. Điểm yếu (Weakness)

- Nhà trường đóng ở địa bàn nơi có khí hậu khắc nghiệt, sản xuất kinh tế gặp nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp, nhiều người nghèo và đối tượng ưu tiên chính sách; điều kiện để tiếp cận HTQT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học

khó khăn; ứng dụng và chuyển giao các nghiên cứu còn hạn chế.

- Nhà trường chưa có nhiều CTĐT liên kết với các trường ĐH của nước ngoài, số lượng các CTĐT chất lượng cao, CTĐT tiên tiến để đảm bảo phát triển theo sứ mạng và tầm nhìn mà Nhà trường đã tuyên bố còn ít. Số lượng các CTĐT đại học đạt chứng nhận KĐCL còn khiêm tốn. Chưa có CTĐT thạc sỹ và tiến sỹ được kiểm định. Việc tham khảo, đối sánh các CTĐT tiên tiến, lấy ý kiến của người học sau khi tốt nghiệp và các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động khi xây dựng, phát triển các CTĐT còn chưa đầy đủ. Tính liên thông của các CTĐT chủ yếu ở khối kiến thức giáo dục đại cương.

- Việc triển khai đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá chưa đồng bộ ở tất cả các khoa, bộ môn và từng GV.

- Trình độ ngoại ngữ của cán bộ, giảng viên, người học còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu mở các CTĐT chất lượng cao của Trường cũng như nhu cầu về đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chính các GV.

- Nghiên cứu ứng dụng và CGCN còn khiêm tốn. Số lượng đề tài, dự án hợp tác còn ít và mới chỉ tập trung vào số ít cán bộ; quy mô HTQT của Nhà trường chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ cán bộ, GV.

- Sự tham gia của doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường còn khiêm tốn.

- Cơ cấu chi cho NCKH của cán bộ, giảng viên và người học còn thấp. Các nhóm nghiên cứu mạnh của Nhà trường hoạt động chưa thực sự hiệu quả.

2.2.3. Cơ hội (Opportunities)

- Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 và các văn bản pháp luật khác đã hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo điều kiện cho Nhà trường tăng quyền tự chủ.

- Xu hướng toàn cầu hóa, tạo cơ hội mở rộng thị trường lao động; trao đổi, hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngày càng phát triển giúp tiếp cận nhanh chóng thông tin tri thức phong phú, đa dạng; nâng cao hiệu quả quản trị đại học, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Yêu cầu về đảm bảo chất lượng, KĐCL và giám sát sự công khai chất lượng Nhà trường ngày càng tăng.

- Nhà trường nhận được sự ủng hộ của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, của nhân dân và chính quyền các tỉnh Bắc Trung bộ.

2.2.4. Thách thức (Threats)

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.

- Sự cạnh tranh gay gắt của các cơ sở GDĐH trên cả nước trong tuyển sinh, nhân lực, chất lượng đào tạo và dịch vụ.

- Yêu cầu đổi mới GDĐH hướng đến phát triển năng lực, thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp cho người học.

- Chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học.

- Việc đáp ứng yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho GDĐH còn những bất cập.

- Yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác công nghệ số phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý một cách đồng bộ, thống nhất.

2.3. Quy trình rà soát, điều chỉnh

Quy trình rà soát, điều chỉnh Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh gồm 9 bước:

+ Bước 1: Thành lập Ban chỉ đạo, Tổ chuyên trách thực hiện rà soát, điều chỉnh;

+ Bước 2: Phân tích căn cứ, bối cảnh, SWOT...

+ Bước 3. Xác định yêu cầu, nội dung, các bên liên quan tham gia hoạt động rà soát, điều chỉnh;

+ Bước 4: Thiết kế phiếu khảo sát; Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan;

+ Bước 5: Tiếp thu, tổng hợp ý kiến khảo sát các bên liên quan và sử dụng để xây dựng Báo cáo đối sánh và Dự thảo Kế hoạch chiến lược (*điều chỉnh*);

+ Bước 6: Tham vấn Hội đồng Khoa học và Đào tạo; tham vấn các bên liên quan (các khoa/Viện đào tạo, các phòng ban chức năng) về Dự thảo Chiến lược (*điều chỉnh*);

- + Bước 7: Hoàn thiện Dự thảo Chiến lược phát triển (*mới*);
- + Bước 8: Trình Đảng ủy, Hội đồng Trường Chiến lược phát triển (*điều chỉnh*);
- + Bước 9: Ra Nghị quyết/Quyết định ban hành Chiến lược; hướng dẫn các đơn vị trong Trường xây dựng các kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn triển khai thực hiện Chiến lược.

Phần III.

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

3.1. Sứ mạng

Trường Đại học Vinh là cơ sở GDDH đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, ĐMST, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Diễn giải:

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực. Sản phẩm giáo dục đào tạo của Nhà trường đạt trình độ cao và được các nhà tuyển dụng đón nhận cũng như được xã hội thừa nhận. Với một bề dày lịch sử và truyền thống hơn 60 năm trong giáo dục đào tạo lĩnh vực sư phạm có uy tín nhất cả nước cũng như trong công tác NCKH cơ bản, khoa học giáo dục thì Trường Đại học Vinh phải là đầu tàu và có sứ mệnh dẫn dắt sự phát triển của hệ thống giáo dục khu vực Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, Trường Đại học Vinh đã cho thấy sự đổi mới, thích ứng với thế giới việc làm, đổi mới thích ứng với quá trình chuyển đổi công nghệ số và sáng tạo trong quá trình quản lý, điều hành; trong giáo dục đào tạo; trong NCKH và phục vụ cộng đồng, vì vậy Trường Đại học Vinh phải là Trung tâm nghiên cứu, ĐMST góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

3.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Diễn giải:

Đại học thông minh (Smart University) là một khái niệm liên quan đến việc hiện đại hóa toàn diện mọi quá trình giáo dục, đó là nơi chia sẻ kiến thức một cách liền mạch và là một hệ thống xanh, mạnh mẽ, được cá nhân hóa, có trách nhiệm, tương tác và thích nghi, cũng như có thể truy cập mọi nơi, mọi lúc và từ mọi thiết bị. Đặc trưng

của đại học thông minh là được hỗ trợ bằng công nghệ thông minh, sử dụng các công cụ thông minh và thiết bị thông minh, mạng thế hệ mới, các ứng dụng phần mềm tương tác cao.

Với sứ mạng là trung tâm nghiên cứu, ĐMST, Nhà trường đặt ra tầm nhìn cho lộ trình 10 năm tới là xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành Đại học thông minh. Nhà trường đã xác định 8 lĩnh vực cần phải thực hiện thành công là:

1. *Khuôn viên thông minh* (Smart Campus)
2. *Người học thông minh* (Smart Learners)
3. *Nhân lực thông minh* (Smart Recruitment)
4. *Giáo dục thông minh* (Smart Education)
5. *Nghiên cứu thông minh* (Smart Research)
6. *Chất lượng thông minh* (Smart Quality)
7. *Quản trị thông minh* (Smart Governance)
8. *Ảnh hưởng thông minh* (Smart Influence)

Bên cạnh đó, với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao, sản phẩm đầu ra đạt chất lượng đáp ứng tốt với thị trường lao động, có mạng lưới hợp tác phát triển rộng khắp trong nước và nước ngoài, nhà trường có căn cứ và động lực để phấn đấu xếp hạng top 500 đại học hàng đầu Châu Á.

3.3. Mục tiêu tổng quát

Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

3.4. Giá trị cốt lõi

Trung thực (Honesty);

Trách nhiệm (Accountability);

Say mê (Passion);

Sáng tạo (Creativity);

Hợp tác (Cooperation).

3.5. Triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo

Trường Đại học Vinh xác định **Hợp tác** (Collaboration) trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. Hợp tác là tôn trọng sự khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. Hợp tác là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.

Nhà trường tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.

Trường Đại học Vinh coi **Sáng tạo** (Creativity) là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. Sáng tạo là tạo ra những tri thức và giá trị mới. Sáng tạo là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.

Nhà trường đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "hình thành ý tưởng - thiết kế - triển khai - vận hành" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.

Phần IV.
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH,
GIAI ĐOẠN 2022-2030, TẦM NHÌN 2045

4.1. Chiến lược 1. Đổi mới quản trị đại học và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong chuyển đổi số

4.1.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025

+ Mục tiêu chung:

Hoàn thiện hệ thống quản lý, nâng cao hiệu quả quản trị, chuyển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của Nhà trường;

- Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực công tác đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường;

- Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy ĐMST, bảo đảm phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể, cá nhân trong Nhà trường;

- Đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động theo chất lượng sản phẩm đầu ra;

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

- Phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045

+ Mục tiêu chung:

Xây dựng Đại học Vinh theo mô hình đại học thông minh, ĐMST.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; vận hành hiệu quả chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường;

- Xây dựng cơ chế phân cấp, từng bước tự chủ cho các đơn vị và trong các lĩnh vực hoạt động;

- Phát triển đội ngũ viên chức, người lao động chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường;
- Hình thành và phát triển cộng đồng kỹ thuật số, đáp ứng yêu cầu của mô hình đại học thông minh;
- Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp, ĐMST cấp vùng Bắc Trung bộ.

4.1.2. Giải pháp thực hiện

(1) Xây dựng mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh.

- Xây dựng mô hình Nhà trường có cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và nguồn lực khác;
- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể, cá nhân trong Trường Đại học Vinh;
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động của Nhà trường;
- Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo; chú trọng, phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường;
- Xây dựng và thực hiện bộ chỉ số đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, giảng viên và người lao động theo chất lượng sản phẩm đầu ra;
- Xây dựng cơ chế phân cấp, từng bước tự chủ cho các đơn vị và trong các lĩnh vực hoạt động; phát huy tối đa năng lực, thế mạnh để góp phần đưa Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh;
- Vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Nhà trường.

(2) Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và viên chức hành chính chuyên nghiệp và sáng tạo

- Hoàn thiện quy chế về công tác cán bộ bao gồm các vấn đề tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm,... công khai, minh bạch và đáp ứng ngày càng cao tiêu chuẩn giảng viên và cán bộ quản lý. Có chính sách tạo nguồn, thu hút nhân tài để tuyển dụng được những người có trình độ chuyên môn giỏi về Trường công tác;

- Thực hiện kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hành chính, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

- Hoàn thiện đề án vị trí việc làm, rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị, xác định số lượng người làm việc và tiêu chuẩn năng lực chung và đặc thù của từng nhóm hoặc từng vị trí việc làm;

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên dưới nhiều hình thức, chú trọng việc gửi viên chức, người lao động ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm;

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết về công nghệ thông tin, an toàn thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số;

- Đổi mới công tác quản lý và đánh giá cán bộ, viên chức và người lao động; xây dựng và hoàn thiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

- Đa dạng hóa HTQT nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.

4.1.3. Kết quả dự kiến

a. Hệ thống quản trị

- Mô hình cơ cấu tổ chức của Nhà trường là Đại học nghiên cứu 3 cấp, đa ngành, đa lĩnh vực. Nhà trường thực hiện phân cấp, phân quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm phù hợp; các đơn vị được phân cấp quản lý và phát huy tốt quyền tự chủ trong các hoạt động;

- Hệ thống văn bản quản lý của Nhà trường được cập nhật, hoàn thiện và thực thi có hiệu quả. Hệ thống văn bản hướng dẫn, công cụ đánh giá kết quả thực hiện công việc và đóng góp của từng cá nhân, tập thể được xây dựng, trang bị và thực hiện hiệu quả;

- Quy chế dân chủ cơ sở được xây dựng và thực hiện nghiêm túc; các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được triển khai đầy đủ, kịp thời;

- Hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường được số hóa, được áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, được vận hành theo chu trình P-D-C-A (Lập kế hoạch-Triển khai thực hiện-Rà soát, đánh giá-Cải tiến);

- Công tác thanh tra giám sát các hoạt động của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, phù hợp với quy định cho tất cả các hoạt động;

- Thiết lập và phát triển các mối quan hệ tốt với các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, tạo ra được sự hỗ trợ tốt về các nguồn lực và môi trường thuận lợi cho sự phát triển ổn định và bền vững.

b. Phát triển đội ngũ

- Đội ngũ cán bộ viên chức của Nhà trường được quy hoạch dài hạn và kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng đơn vị và toàn Nhà trường, đảm bảo tính liên tục và kế thừa;

- Các quy định về công tác cán bộ (đề án vị trí việc làm, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, bổ nhiệm, đào tạo...) được xây dựng, định kỳ rà soát và hoàn thiện phù hợp với quy định của pháp luật, bối cảnh thực tế và xu hướng phát triển của Nhà trường;

- Công tác tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác, chặt chẽ. Cán bộ viên chức được bố trí sử dụng đúng chuyên môn nghiệp vụ và ngạch được bổ nhiệm. Những vị trí việc làm không cần tuyển ổn định được thực hiện theo cơ chế lao động hợp đồng/thuê khoán; nhiều sinh viên được tham gia làm việc ở những công việc phù hợp;

- Công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý và viên chức được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo luôn có đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý có đủ tâm và tầm, đoàn kết nhất trí, hợp tác chặt chẽ để làm việc vì sự phát triển chung của Nhà trường;

- Cán bộ viên chức thường xuyên được bồi dưỡng về năng lực quản lý và/hay chuyên môn cũng như các kỹ năng khác (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm, các kỹ năng mềm...). Cán bộ viên chức được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đoàn thể, được bảo vệ quyền lợi hợp pháp với đời sống vật chất và tinh thần không ngừng được cải thiện trong môi trường làm việc và sinh hoạt dân chủ, công bằng, công khai;

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên có đủ năng lực và được tổ chức tốt để thực hiện được các chương trình nghiên cứu lớn, tạo được các sản phẩm khoa

học chất lượng cao, thực hiện chuyển giao công nghệ gắn với giải quyết các nhu cầu, vấn đề từ thực tế;

- Thu hút được nhiều nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao trong nước và nước ngoài đến làm việc tại Nhà trường; những người học xuất sắc được mời làm việc, được bồi dưỡng là nguồn tuyển dụng cán bộ viên chức của Nhà trường;

- Giai đoạn 2025-2030: ổn định quy mô Nhà trường với số lượng 1200 biên chế, trong đó có 70% là giảng viên, 60% viên chức có trình độ tiến sĩ, 12% giảng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư; 70% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu, trình bày tại hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài;

Đến năm 2045: quy mô Nhà trường với số lượng 1500 viên chức và lao động trong biên chế, trong đó có 75% là giảng viên, 70% viên chức có trình độ tiến sĩ, 15% giảng viên được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư; 80% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu, trình bày tại hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài.

4.2. Chiến lược 2. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế

4.2.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ Mục tiêu chung:

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học linh hoạt, thích ứng cao, đáp ứng chuẩn đầu ra; gia tăng số lượng chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết với nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài;

- Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo gắn với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc Trung bộ và cả nước;

- Xây dựng khung ĐBCL các chương trình đào tạo của Nhà trường theo chuẩn quốc gia, tiếp cận chuẩn khu vực Đông Nam Á;

- Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; đổi mới việc thi, kiểm tra và đánh giá theo hướng năng lực gắn với chuẩn đầu ra;

- Từng bước áp dụng chuyển đổi số trong đào tạo, hỗ trợ người học.

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ **Mục tiêu chung:**

Xây dựng Trường Đại học Vinh thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục-đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ.

+ **Mục tiêu cụ thể:**

- Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học tiên tiến, nâng cao kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội;

- Cải tiến các chương trình đào tạo theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đáp ứng chuẩn đầu ra; điều chỉnh các chương trình đào tạo theo hướng tăng cường, cập nhật các kiến thức hiện đại, tăng thời lượng thực hành, thực tế cũng như tăng cường kết nối với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng;

- Nghiên cứu xây dựng và phát triển các chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới theo cả hai hướng: (1) gửi sinh viên theo học ở các trường đối tác và (2) tiếp nhận sinh viên nước ngoài;

- Xây dựng khung ĐBCL các chương trình đào tạo của Nhà trường hướng đến tiêu chuẩn quốc tế;

- Mở rộng áp dụng các phương pháp dạy và học tích cực, ứng dụng công nghệ trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, tạo điều kiện để người học phát triển tốt nhất năng lực;

- Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo theo hướng phát triển năng lực người học, cá nhân hóa việc học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời.

4.2.2. Giải pháp thực hiện

(1) Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiên tiến, đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao kiến thức, kỹ năng và tính tự chủ, chịu trách nhiệm của người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

- Phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO hiệu quả ở các bậc đào tạo đại học và sau đại học nhằm phát triển năng lực người học. Áp dụng quản lý chất lượng đào tạo theo Tiêu chuẩn ISO 9001;

- Cải tiến quy trình thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo và chương trình môn học có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật, đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của xã hội;

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan; tăng cường các môn học/hình thức dạy học dự án, dạy học bằng tiếng Anh;

- Tăng cường tính liên thông giữa các ngành nhằm tạo điều kiện linh hoạt để sinh viên học ngành 2 và người đã tốt nghiệp học văn bằng 2; phát triển chương trình liên thông, liên kết quốc tế;

- Phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao, chú trọng phát triển kỹ năng làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài; xây dựng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn và đủ điều kiện để đăng ký KĐCL chương trình đào tạo theo các chuẩn quốc tế (AUN-QA, ABET, FIBAA, ASIIN...);

- Phát triển mô hình, phương thức đào tạo giáo viên theo các mô hình đào tạo tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là mô hình đào tạo giáo viên trong các trường đại học đa ngành. Xây dựng và cập nhật chương trình bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý theo tiếp cận năng lực, dựa theo nhu cầu của trường phổ thông, đảm bảo tính hệ thống và nhất quán;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo. Phát triển các khóa học trực tuyến; xây dựng các chương trình dạy học có tính linh hoạt về cấu trúc và nội dung học tập, phù hợp với nhiều loại hình giảng dạy và đối tượng người học;

(2) Mở rộng các lĩnh vực và ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành, nâng cao chất lượng đầu vào, đầu ra.

- Mở các ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế;

- Phát triển chương trình đào tạo linh hoạt, chú trọng các môn học cốt lõi tạo điều kiện cho người học có thể học đồng thời 2 chương trình để tăng cơ hội việc làm

sau khi ra trường. Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu người học;

- Tăng cường kết nối với doanh nghiệp để mở rộng nguồn tuyển theo nhu cầu xã hội, chú trọng các vùng kinh tế - xã hội trọng điểm;

- Tăng khả năng có việc làm cho sinh viên thông qua các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, giới thiệu việc làm, thực tập sinh và xuất khẩu lao động;

- Tăng cường các hoạt động kết nối, xúc tiến đầu tư đối với các ý tưởng, dự án khởi nghiệp của người học có tính khả thi cao.

(3) Đổi mới công nghệ và phương thức đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy học phù hợp với phương thức đào tạo tiếp cận CDIO và triết lý giáo dục học trải nghiệm đáp ứng chuẩn đầu ra;

- Tăng cường cải tiến hoạt động dạy học theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đáp ứng chuẩn đầu ra và được giám sát, đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng;

- Đa dạng loại hình giảng dạy (trực tiếp, trực tuyến, kết hợp), khai thác tối đa hiệu quả của các phương pháp dạy học hiện đại, ứng dụng công nghệ, theo đặc thù ngành đào tạo nhằm phát huy sự sáng tạo, hình thành các năng lực, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp cho người học;

- Triển khai hiệu quả các hình thức đào tạo trên các nền tảng số; thúc đẩy phát triển học liệu số phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Xây dựng các phòng thí nghiệm/bài thực hành từ xa/thực tế ảo;

- Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực cho đội ngũ GV;

- Tăng cường trao đổi học giả với các trường đại học nước ngoài có uy tín để nâng cao năng lực cán bộ và cập nhật phương pháp giảng dạy;

- Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các nhà tuyển dụng lao động để gắn quá trình đào tạo với thế giới việc làm.

(4) Hoạt động kiểm tra đánh giá theo năng lực người học, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và đạt được chuẩn đầu ra.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản và công cụ hỗ trợ hoạt động kiểm tra đánh giá;

- Phát triển hệ thống ngân hàng đề thi đảm bảo chất lượng và các hình thức kiểm tra đánh giá theo hướng đánh giá năng lực của người học, bảo đảm việc đạt được chuẩn đầu ra;

- Thường xuyên rà soát, cải tiến nội dung, hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo tính đa dạng, độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng;

- Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi về kết quả đánh giá người học để rà soát, điều chỉnh hoạt động kiểm tra đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra;

- Xây dựng và thực hiện hiệu quả các hình thức kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

(5) Đổi mới công tác tuyển sinh theo hướng đẩy mạnh tự chủ và quốc tế hoá nhằm tuyển chọn thí sinh giỏi, có năng lực và thái độ phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường

- Chuẩn hóa các nguyên tắc, quy trình trong hoạt động tuyển sinh;

- Xây dựng phương thức tuyển sinh phù hợp với bối cảnh tự chủ và xu hướng tiếp cận quốc tế;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác tư vấn quảng bá tuyển sinh; quan tâm xây dựng các chương trình/hình thức quảng bá tuyển sinh ở nước ngoài;

- Tăng cường các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh trên cơ sở liên kết với các nguồn lực, hỗ trợ địa phương trong bồi dưỡng giáo viên hướng nghiệp;

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia trong dự báo, hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh, tư vấn việc làm;

- Xây dựng các chính sách tuyển chọn nhân tài; thực hiện các liên kết với các trường trung học phổ thông tại khu vực Bắc Trung bộ và cả nước;

- Lựa chọn các khu vực chiến lược về tuyển sinh quốc tế; xây dựng các chính sách quảng bá và tuyển sinh ở các quốc gia, khu vực chiến lược;

- Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin về kết quả tuyển sinh, tốt nghiệp, việc làm.

(6) Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đạt hiệu quả đồng bộ với mục tiêu đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn triển khai hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học hiệu quả, khả thi;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ thuật tiên tiến vào quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá; xây dựng và khai thác có hiệu quả hệ thống quản trị nhà trường LMS; tăng cường nguồn học liệu có chất lượng, biên soạn, biên dịch, xuất bản giáo trình; lựa chọn sử dụng các giáo trình tiên tiến trên thế giới; phát triển nguồn học liệu mở; đầu tư và bổ sung trang thiết bị thực hành thí nghiệm phục vụ dạy học; xây dựng không gian học tập linh hoạt phục vụ nhu cầu của người học;

- Thực hiện hiệu quả công tác tư vấn học tập cho người học trong việc lập kế hoạch học tập, lựa chọn môn học và có kế hoạch đào tạo phù hợp để tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn và có kết quả tốt nghiệp cao;

- Thiết lập và vận hành hiệu quả hệ thống kết nối cựu sinh viên để thu thập thông tin về việc làm của sinh viên và cải tiến chương trình đào tạo. Tăng cường sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức xã hội vào hoạt động đào tạo của Trường.

4.2.3. Kết quả dự kiến

a. Hoạt động đào tạo

- Hoàn thiện các quy định về dạy và học cho các hệ đào tạo, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo, phát huy sự tham gia tích cực của cán bộ và người học vào nâng cao chất lượng đào tạo;

- Các chương trình liên kết đào tạo, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao bậc đại học và sau đại học bằng tiếng nước ngoài được mở rộng; số lượng giảng viên thỉnh giảng là người nước ngoài và lưu học sinh, số chương trình trao đổi sinh viên và công nhận tín chỉ với các trường đại học trên thế giới, số học phần được dạy bằng tiếng nước ngoài ngày càng tăng;

- Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được mở rộng và giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, định kỳ thực hiện KĐCL. Đến năm 2025 có 2-3 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài được thực hiện, 4 chương trình đào tạo được KĐCL theo chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030, có ít nhất 5-7 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài; có ít nhất 80% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng chu kỳ kiểm định lần thứ nhất hoặc lần thứ hai; trong đó có ít nhất 20% số chương

trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định quốc tế, 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng;

- 100% giảng viên áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến phù hợp; phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai;

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được xây dựng và hoàn thiện theo Chiến lược phát triển về cơ sở vật chất theo hướng hạ tầng thông minh.

b. Tuyển sinh và hỗ trợ người học

- Các quy định về công tác học sinh sinh viên thường xuyên được rà soát và cập nhật hoàn thiện đảm bảo cho Nhà trường triển khai thực hiện tốt, tạo cơ chế cho người học thực hiện tốt các nhiệm vụ và hưởng các quyền lợi theo quy định; người học tham gia và đóng góp ngày càng tích cực và sâu rộng hơn vào các hoạt động của Nhà trường, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ngày càng tốt hơn. Các chế độ, chính sách cho người học được thực hiện đầy đủ theo quy định;

- Tất cả người học được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo, các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá và các quy định liên quan đến người học ngay từ khi nhập học và trong quá trình học tập. Tất cả người học được giáo dục truyền thống, xây dựng lòng yêu nghề, tin yêu và tự hào về Nhà trường;

- Hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, học tập và rèn luyện của người học ngày càng được bổ sung và nâng cấp: Giảng đường, thư viện và các công trình phụ trợ về văn hoá và thể dục thể thao được nâng cấp và bổ sung mới, đảm bảo cho học tập, hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, hoạt động xã hội ngoại khoá của người học từng bước nâng cao. Nghiên cứu xây dựng và đưa vào sử dụng một số khu dịch vụ tự quản của sinh viên;

- Hình thức tổ chức và hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, các hoạt động tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học được chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo và phương pháp học tập tích cực. Các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học được tổ chức thường xuyên, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung;

- Quỹ học bổng hỗ trợ người học hoạt động ngày càng hiệu quả, khuyến khích động viên người học giỏi, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc: ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng;

- Phát triển và tổ chức mạng lưới Ban liên lạc cựu sinh viên Trường Đại học Vinh hoạt động hiệu quả. Ngày càng có nhiều cựu sinh viên đóng góp tài chính, hỗ trợ tuyển sinh và các hoạt động khác cho sự phát triển của Nhà trường;

- Thực hiện hiệu quả hoạt động quảng bá và tuyển sinh ở các quốc gia, khu vực chiến lược (Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc...).

4.3. Chiến lược 3: Đẩy mạnh ĐMST, tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn

4.3.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ **Mục tiêu chung:**

Đẩy mạnh nghiên cứu và ĐMST, phát huy tiềm lực khoa học của Nhà trường, tăng cường chuyển giao tri thức và công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

+ **Mục tiêu cụ thể:**

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và điều hành các hoạt động khoa học công nghệ và ĐMST;

- Xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ trở thành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

- Ổn định quy mô các đề tài, chương trình, nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh do Trường Đại học Vinh chủ trì trong giai đoạn 2022 - 2025 so với giai đoạn trước. Gia tăng số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (WoS/Scopus), các sản phẩm khoa học công nghệ tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm. Có quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên;

- Nâng cao hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh; hình thành thêm các nhóm nghiên cứu tiềm năng và xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên;

- Xây dựng và tuyển chọn dự án đầu tư trang thiết bị khoa học và công nghệ, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm trong các lĩnh vực có thế mạnh/tiềm năng đáp ứng cơ bản nhu cầu nghiên cứu khoa học của lực lượng cán bộ, giảng viên và sinh viên;

- Tăng cường gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo; gia tăng loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của người học;

- Tạo sản phẩm khoa học và công nghệ có tính ứng dụng phục vụ xã hội. Nâng cao tính ứng dụng vào thực tiễn của các sản phẩm khoa học và công nghệ phục vụ các vấn đề của xã hội.

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ Mục tiêu chung:

Phát triển Trường Đại học Vinh thành trung tâm nghiên cứu, ĐMST, chuyển giao công nghệ mạnh, góp phần đưa khoa học công nghệ thành động lực phát triển của khu vực Bắc Trung bộ, quốc gia và quốc tế.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao, chú trọng phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu hoạt động có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phù hợp với điều kiện của Nhà trường nói riêng và của Việt Nam nói chung;

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao số lượng bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có thứ hạng cao qua từng năm; có chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích nâng cao số lượng và chất lượng các bài báo quốc tế trong toàn Trường;

- Gia tăng số lượng và chất lượng các nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, khu vực và quốc tế;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số và ĐMST;

- Gắn đào tạo sau đại học với các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án. Tăng cường sự tham gia của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài;

- Khai thác các thế mạnh/tiềm năng trong khoa học công nghệ của Nhà trường thúc đẩy và phát triển khu vực ở các lĩnh vực tài nguyên, năng lượng sạch, công nghệ sinh học biển và rừng, phát triển nông thôn, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế số;

- Gia tăng sản phẩm khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, phục vụ xã hội.

4.3.2. Giải pháp thực hiện

(1) Đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và điều hành các hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng phù hợp với tình hình thực tế mới, phù hợp cơ chế tự chủ đại học;

- Tăng cường tính chủ động của cán bộ, giảng viên và các nhà khoa học trong việc tìm kiếm các nguồn kinh phí khác nhau phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Thành lập một số tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,... hoạt động theo cơ chế tự chủ dưới sự bảo trợ pháp lý và hỗ trợ của Nhà trường;

- Tăng cường nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu với thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực nghiên cứu khoa học, chia sẻ tài nguyên, cơ sở vật chất giữa các nhóm nghiên cứu trong Trường;

- Nghiên cứu tích hợp hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo ở bậc đại học và sau đại học;

- Rà soát, quy hoạch, sắp xếp và xây dựng chiến lược phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu chuyên sâu;

- Đa dạng hóa loại hình HTQT trong khoa học và công nghệ;

- Thực hiện chuyển đổi số, thống nhất và đồng bộ hệ thống dữ liệu số, nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và thực hiện đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường. Xây dựng cổng thông tin kết nối với các nhà khoa học trong và ngoài nước.

(2) Xây dựng chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ trở thành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, gia tăng số lượng và chất lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục Scopus/ISI

- Thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghệ có sự tham gia sâu của các nhà khoa học hàng đầu; xây dựng và phát triển các hướng

nghiên cứu mới phù hợp với xu thế phát triển khoa học và công nghệ của thế giới, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

- Xây dựng chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, nhóm có công bố quốc tế thông qua xét chọn và giao các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để triển khai. Nghiên cứu chính sách phân bổ kinh phí hợp lý (căn cứ theo sản phẩm đăng ký) cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo từng lĩnh vực;

- Tăng cường hợp tác giữa các nhóm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm của Nhà trường, xây dựng mạng lưới liên kết với các nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm trong nước và quốc tế.

(3) Đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Khoa học Giáo dục/Su phạm, góp phần thúc đẩy sự phát triển lĩnh vực văn hóa-giáo dục ở các địa phương trong khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, nâng cao uy tín, thương hiệu của Nhà trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, nghiên cứu các lý thuyết dạy học hiện đại trên thế giới;

- Xây dựng và biên soạn hệ thống tài liệu hỗ trợ việc dạy và học ở bậc phổ thông có chất lượng nhằm góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu của Nhà trường trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục;

- Hình thành và xây dựng các nhóm nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục, Tăng cường nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục nhằm nâng cao sự ảnh hưởng, vai trò đóng góp của Trường Đại học Vinh đối với công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đặc biệt chú trọng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tầm ảnh hưởng tích cực đến ngành giáo dục và đào tạo các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

(4) Tăng cường hiệu quả nghiên cứu trong các lĩnh vực

- Nâng cao hiệu quả hoạt động, gia tăng số lượng loại hình và chất lượng các sản phẩm của các nhóm nghiên cứu mạnh; nghiên cứu xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu tiềm năng trong các lĩnh vực;

- Thành lập các nhóm nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội và nhân văn có sự tham gia, hỗ trợ của các ngành như công nghệ thông tin, toán học, hóa học,... nhằm

mục đích giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương như: dự báo nhu cầu, marketing lãnh thổ, lập bản đồ tài nguyên,...;

- Xây dựng chính sách hỗ trợ với những cam kết mạnh mẽ đặc biệt về tài chính cho các nhóm, các cá nhân đăng ký có sản phẩm nghiên cứu là bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus trở lên;

- Kết nối với các nhà khoa học trong nước, nước ngoài có uy tín, kinh nghiệm trong việc nghiên cứu và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học để tư vấn, hỗ trợ.

(5) Tăng cường các hoạt động nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ gắn với thực tiễn

- Xây dựng và thực hiện các chính sách, cơ chế khuyến khích, thúc đẩy những hoạt động/lĩnh vực nghiên cứu có tiềm năng chuyển giao công nghệ theo hướng đa dạng hóa về loại hình và sản phẩm, gắn liền với các vấn đề thực tiễn;

- Tăng cường các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, giới thiệu và định hướng, tham gia xây dựng quy hoạch,... hướng đến nhu cầu của thị trường, với nguồn khách hàng là các cơ quan, tổ chức, tập đoàn kinh tế có tiềm lực mạnh có nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ khoa học công nghệ;

- Tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân khác trong chuyển giao công nghệ để nâng cao chất lượng các nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình công nghệ, mô hình sản xuất... phù hợp với điều kiện thực tế, tiến tới chuyển giao công nghệ và thương mại hóa một số sản phẩm khoa học công nghệ;

- Nghiên cứu thử nghiệm mô hình doanh nghiệp, công ty công nghệ (spin-off) trong một số lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và nông nghiệp có thế mạnh của Trường; nghiên cứu xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội.

(6) Đẩy mạnh HTQT trong hoạt động khoa học và công nghệ

- Xây dựng chính sách thu hút nguồn kinh phí từ nước ngoài thông qua các dự án, chương trình nghiên cứu;

- Đa dạng hóa loại hình hợp tác; xây dựng mạng lưới HTQT trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Nhà trường;

- Xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu thu hút sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài;
- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong Trường triển khai các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với các đối tác nước ngoài;
- Lựa chọn đối tác và xây dựng nội dung, kế hoạch hợp tác khoa học trên một số lĩnh vực thế mạnh của Nhà trường;
- Tổ chức và chủ trì các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế tại Trường; xây dựng cơ chế hỗ trợ các nhà khoa học, cán bộ và giảng viên tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

(7) Đẩy mạnh hoạt động thông tin khoa học

- Tiếp tục đầu tư, đưa Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, có chuyên san có mặt trong hệ thống ACI (Asean Citation Index), xây dựng lộ trình có chuyên san của Tạp chí có mặt trong danh mục Scopus;
- Xây dựng lộ trình đăng ký và được cấp mã định danh quốc tế DOI cho các bài báo của tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động khoa học và công nghệ, ĐMST của Nhà trường.

4.3.3. Kết quả dự kiến

- Hệ thống chuyên trách quản lý KH&CN của Nhà trường được cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên nghiệp và hiệu quả; Quy định về quản lý khoa học công nghệ, ĐMST được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung phù hợp với quy định của Nhà nước và xu thế phát triển của Nhà trường;
- Chiến lược KH&CN và các kế hoạch phát triển KH&CN trung hạn, ngắn hạn xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn trong nghiên cứu phù hợp từng giai đoạn;
- Xây dựng được các chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ trở thành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Chú trọng phát triển khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn;

- Thành lập 2 đến 3 trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cấp Đại học:
(1) Trung tâm Nghiên cứu, triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, (2) Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng và (3) Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao;

- Phấn đấu đến năm 2025, Đại học Vinh có ít nhất 05 nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có 1-2 nhóm nghiên cứu mạnh có uy tín quốc tế; Đến năm 2045, Đại học Vinh có ít nhất 15 nhóm nghiên cứu mạnh cấp quốc gia, khu vực, trong đó có ít nhất 5 nhóm nghiên cứu mạnh có uy tín quốc tế;

- Các phòng thí nghiệm được quy hoạch và xây dựng đồng bộ theo chiến lược phát triển cơ sở vật chất của Nhà trường. Đến năm 2030 ít nhất có 7 phòng thí nghiệm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý ISO, 2-3 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia;

- Xây dựng Trung tâm ĐMST khu vực Bắc Trung bộ đặt tại Trường Đại học Vinh. Hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương và khu vực;

- Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) tăng tối thiểu 20%/năm;

- Đến năm 2025, có 5 - 7 sản phẩm khoa học công nghệ tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm; Có quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 300 triệu đồng trở lên. Từ năm 2030, có tối thiểu 10 sản phẩm khoa học công nghệ tham gia đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mỗi năm; Có 5-7 quy trình kỹ thuật công nghệ/sản phẩm được chuyển giao có nguồn thu từ 500 triệu đồng trở lên;

- Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh hội nhập thành công hệ thống ACI (Asean Citation Index); chuyên san Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Kỹ thuật của Tạp chí có mặt trong danh mục Scopus. Các bài báo của tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh được cấp mã định danh quốc tế DOI;

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên; Khuyến khích học viên cao học và NCS tham gia các chương trình và đề tài KH&CN;

- Hàng năm, hợp đồng KH&CN ký kết với các doanh nghiệp, địa phương tăng 5-10%. Xây dựng được cơ chế để xây dựng mô hình doanh nghiệp KH&CN trong Trường (spin-off). Nguồn thu từ hoạt động KH&CN chiếm ít nhất 2-5% vào năm

2025; 10-15% vào năm 2030 trong tổng thu ngoài ngân sách Nhà nước của Nhà trường.

4.4. Chiến lược 4. Hợp tác, hội nhập và phát triển

4.4.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ Mục tiêu chung:

Chủ động hội nhập, nâng cao hiệu quả HTQT, hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp nhằm tăng cường nguồn lực cho đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Tăng cường hợp tác với các đối tác truyền thống địa phương, trong khu vực và trên thế giới thông qua việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký; Tìm kiếm, xây dựng các đối tác chiến lược;

- Hoàn thiện hệ thống quản lý hoạt động HTQT, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa;

- Chủ động hội nhập khu vực và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ Mục tiêu chung:

Đa dạng hóa HTQT, tăng cường hợp tác địa phương; nâng cao uy tín, khẳng định vị thế của Nhà trường trong hệ thống GDĐH trong nước, khu vực và quốc tế;

+ Mục tiêu cụ thể:

- Đẩy mạnh hợp tác chiến lược với các đối tác truyền thống trong khu vực và trên thế giới thông qua việc thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký;

- Xây dựng chính sách thu hút giảng viên quốc tế; đẩy mạnh hoạt động trao đổi sinh viên, học viên nhằm nâng cao số lượng sinh viên, học viên quốc tế đến học tại Trường cũng như sinh viên, học viên của Nhà trường tham gia học tập tại các trường đại học đối tác trong khu vực và thế giới;

- Mở rộng và đa dạng hóa HTQT với các cơ sở GDĐH tiên tiến và các tổ chức quốc tế khác;

- Tăng cường hợp tác địa phương, thể hiện vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục và trách nhiệm xã hội. Đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp, tăng cường nguồn lực cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

4.4.2. Giải pháp thực hiện

(1) Hoàn thiện hệ thống quản lý hoạt động HTQT, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Hoàn thiện quy định quản lý hoạt động HTQT của Nhà trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động HTQT;

- Xây dựng Chiến lược thu hút/trao đổi giảng viên, sinh viên quốc tế; thu hút đầu tư/viện trợ ODA không hoàn lại của các Chính phủ để nâng cao chất lượng hoạt động HTQT của Nhà trường;

- Nâng cao năng lực đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động HTQT của nhà trường và các cá nhân liên quan ở các đơn vị;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động HTQT;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động HTQT.

(2) Tăng cường phát triển HTQT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Thu hút được các học giả trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu tại Trường theo các cơ chế tài chính đặc thù; tăng cường tìm kiếm và thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu HTQT;

- Triển khai các chương trình liên kết đào tạo; chú trọng hoạt động HTQT về đảm bảo chất lượng trong đào tạo với các cơ sở GDĐH trong khu vực và quốc tế, hướng đến sự công nhận CTĐT và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhau. Đến năm 2025 có 2-3 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài được thực hiện; đến năm 2030, có ít nhất 5-7 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài;

- Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ;

- Tham gia hiệu quả các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế;

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức và tham gia hội nghị, hội thảo khoa học;

- Đẩy mạnh thu hút sinh viên, học viên quốc tế đến học tập, nghiên cứu.

(3) Tăng cường các nguồn lực phục vụ hoạt động HTQT.

- Xây dựng các chương trình hoạt động phối hợp với các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài cùng tham gia đào tạo, triển khai các hoạt động nghiên cứu và tuyển dụng sinh viên;

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án do các tổ chức nước ngoài tài trợ;

- Huy động các nguồn tài chính khác nhau cho hoạt động HTQT; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo nguyên tắc công khai, hiệu quả theo các quy định của pháp luật.

4.4.3. Kết quả dự kiến

- Quy định về hoạt động HTQT được thường xuyên rà soát và cập nhật, phù hợp với điều kiện của Nhà trường và các văn bản pháp luật liên quan, có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt hoạt động HTQT;

- Kế hoạch HTQT dài hạn, trung hạn, ngắn hạn của Nhà trường và các đơn vị chuyên môn được xây dựng, thực hiện phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong đào tạo và KH&CN. Đảm bảo chế độ báo cáo về HTQT;

- Quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài tăng hàng năm. Đến 2025, có ít nhất 1% người học là lưu học sinh nước ngoài và khoảng 2% vào năm 2030;

- Số chương trình, dự án HTQT do Nhà trường chủ trì và phối hợp thực hiện tăng 5-10% hàng năm. Đến 2030, có ít nhất 10% giảng viên/nghiên cứu viên của Nhà trường tham gia các chương trình, dự án HTQT;

- Từ 2030, hàng năm có ít nhất 1% sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế. 1-2% giảng viên của Nhà trường tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài.

4.5. Chiến lược 5. Đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển bền vững

4.5.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ Mục tiêu chung:

Đa dạng hoá các nguồn thu, nguồn lực đầu tư; thực hiện quản trị tài chính minh bạch công khai.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Đa dạng hóa nguồn thu đảm bảo bình quân tăng hằng năm.
- Triển khai các giải pháp tiết kiệm kinh phí ngân sách Nhà nước theo chủ trương của Chính phủ về thực hiện tiết kiệm để cân đối nguồn thu chi thường xuyên.
- Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp tạo động lực phát triển; Nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lực tài chính.
- Từng bước triển khai tự chủ tài chính cho các đơn vị có tiềm năng;

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ Mục tiêu chung:

Tăng cường cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị; đảm bảo cho các đơn vị có đủ nguồn lực để phát huy tính sáng tạo, chủ động thực hiện chiến lược phát triển chung của Trường.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Đa dạng hóa nguồn thu (từ ngân sách Nhà nước, từ hoạt động khoa học công nghệ, các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ) đảm bảo bình quân tăng hằng năm;
- Thực hiện cơ chế tài chính theo quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng; triển khai hiệu quả tự chủ tài chính cho các đơn vị trong Đại học Vinh;
- Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị tài chính.

4.5.2. Giải pháp thực hiện

(1) Tăng cường nguồn lực tài chính của Nhà trường bằng việc đa dạng hoá các nguồn thu, nguồn lực đầu tư; đảm bảo tính kế hoạch, hiệu quả, minh bạch trong điều hành ngân sách.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai việc sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước; khai thác tốt các nguồn thu và nâng cao khả năng tự chủ về tài chính, tạo các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động của Trường;

- Hoàn thiện hệ thống văn bản về quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí nhằm chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và tuân thủ các quy định về lập kế hoạch và quản lý tài chính;

- Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của Nhà trường. Thực hiện kiểm tra, kiểm toán việc quản lý sử dụng các nguồn lực để đánh giá hiệu quả sử dụng trong hoạt động của Trường;

- Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ phục vụ cộng đồng, hợp tác đầu tư, tăng nguồn thu. Từng bước đa dạng hóa các nguồn thu hoạt động, bước đầu triển khai áp dụng các mô hình mới để phát triển nguồn lực tài chính ngoài ngân sách Nhà nước.

(2) Từng bước xây dựng quản trị tài chính thông minh.

- Thiết lập nền tảng hoạt động và tài chính lành mạnh; đảm bảo công bằng trong việc đáp ứng nhu cầu/chính sách tài chính của các bên liên quan;

- Xây dựng hệ thống dữ liệu về tài chính, về hiệu quả kinh tế, về thị trường, bảo đảm các điều kiện cần thiết của quản trị tài chính hiệu quả.

4.5.3. Kết quả dự kiến

- Quy chế tài chính của Nhà trường được sửa đổi, bổ sung hàng năm phù hợp với đặc điểm tình hình của Nhà trường và các quy định của pháp luật;

- Cơ cấu nguồn thu đến năm 2025: từ ngân sách Nhà nước 20% - 25%, thu từ hoạt động khoa học công nghệ và khởi nghiệp 2% - 5%, thu hoạt động sự nghiệp và dịch vụ 65% - 73%. Đến năm 2030 có ít nhất 5-7% nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động KH&CN, ĐMST, khởi nghiệp và dịch vụ; Vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo hoàn thành kế hoạch tài chính và đáp ứng mục tiêu phát triển theo chiến lược của Nhà trường;

- Từ năm 2023, từng bước giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu; phân cấp tài chính cho các đơn vị khác;

- Hoạt động tài chính của Nhà trường và các đơn vị được công khai theo quy định của Nhà nước và Nhà trường, được giải trình theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, với các cơ quan/tổ chức, cá nhân tài trợ kinh phí cho Nhà trường;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ các hoạt động tài chính. Phần mềm quản lý tài chính được áp dụng thống nhất và tích hợp được với các phần mềm khác trong và ngoài Nhà trường;

- Kế hoạch tài chính của các hoạt động được phê duyệt và thực hiện có hiệu quả theo đúng tiến độ.

4.6. Chiến lược 6. Phát triển cơ sở vật chất hiện đại

4.6.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ Mục tiêu chung:

Hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đảm bảo khang trang, đồng bộ, hiện đại, từng bước xây dựng khuôn viên thông minh, phù hợp với quy mô và các hình thức đào tạo, nghiên cứu khoa học và mô hình quản trị Nhà trường số.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, các phòng thí nghiệm, thư viện được trang bị đầy đủ, đáp ứng tốt nhiệm vụ phục vụ các hoạt động của Nhà trường;

- Đổi mới công tác quản lý, đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm dạy học, quản lý, các tài liệu phục vụ dạy học và nghiên cứu.

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ Mục tiêu chung:

Tập trung đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và quản trị đại học theo hướng Đại học thông minh; tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cần thiết (cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc) để trở thành trung tâm của hệ sinh thái ĐMST khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng tiên tiến, các phòng thí nghiệm, thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại và hạ tầng công nghệ thông tin đạt chuẩn, phù hợp với mô hình quản trị Nhà trường và các hình thức đào tạo, nghiên cứu khoa học;

- Nâng cao hiệu quả phối hợp, quản lý và kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phần mềm dạy học, quản lý, các tài liệu phục vụ dạy học và nghiên cứu.

4.6.2. Giải pháp thực hiện

(1) *Xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện được trang bị đầy đủ, hiện đại và hạ tầng công nghệ thông tin, phù hợp với mô hình quản trị Nhà trường và các hình thức đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

- Tiếp tục mở rộng diện tích đất; rà soát quy hoạch tổng thể, điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết tại các cơ sở của Nhà trường phù hợp với quy mô đào tạo, chương trình đào tạo và quy định tại TCVN 3981-1985 - Tiêu chuẩn thiết kế trường đại học;

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo nâng hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, thư viện, ký túc xá đảm bảo các quy định hiện hành về số lượng, diện tích, an toàn về môi trường và khả năng tiếp cận của người học và phù hợp với chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của từng ngành, lĩnh vực; có không gian học tập chung, không gian nghỉ giải lao và phù hợp;

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm quản lý đảm bảo thông suốt đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý trong Nhà trường. Nghiên cứu, triển khai hệ thống phòng học thông minh, phòng học kết nối;

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử, cập nhật bổ sung nguồn tài liệu, mở rộng liên kết và nâng cao các hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu của người học; Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Nhà trường: nâng cấp băng thông đường truyền; tăng cường đầu tư hệ thống wifi, hệ thống trang thiết bị giám sát, thiết bị cảm biến và an ninh; triển khai các giải pháp ảo hóa, đám mây; tăng cường công tác đảm bảo an ninh, an toàn dữ liệu,...;

- Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm, thực hành, phòng học phù hợp với chương trình, hình thức đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên phối kết hợp với các đơn vị quản lý tại địa phương về vệ sinh môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho cán bộ viên chức, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh;

- Nghiên cứu thử nghiệm và phát triển các mô hình lớp học thông minh, hệ thống phần mềm và phần cứng thông minh, v.v...;

- Tập trung tăng cường khai thác tối đa các nguồn vốn từ ngân sách, nguồn hỗ trợ từ các dự án và nguồn vốn từ có của Nhà trường để thực hiện công tác giải phóng

mặt bằng theo quy hoạch; công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo kế hoạch;

- Đầu tư đồng bộ và sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của công tác quản trị và các hoạt động dạy- học điện tử, giáo dục thông minh, nghiên cứu thông minh của Nhà trường;

- Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, người lao động và người học;

- Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây)... với cơ sở dữ liệu số nhằm từng bước xây dựng hạ tầng giáo dục số.

(2) Nâng cao hiệu quả phối hợp, quản lý và kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng.

- Hiện đại hóa các quy trình quản lý, quản trị nhà trường (bao gồm quản lý cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị,...), từng bước ứng dụng công nghệ IOT (Internet of Thing);

- Xây dựng kế hoạch đầu tư mới, nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và công cụ dạy học và hướng dẫn thực hành, nghiên cứu;

- Xây dựng kế hoạch bổ sung, cập nhật nguồn học liệu, giáo trình, phần mềm quản lý, phần mềm ứng dụng phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu... đủ về số lượng, đa dạng về lĩnh vực và đảm bảo đồng bộ, hiện đại phù hợp với chương trình đào tạo, hình thức đào tạo và nghiên cứu khoa học;

- Xây dựng hệ thống các quy định, quy trình kiểm tra giám sát, báo cáo định kỳ công tác sử dụng, bảo trì bảo dưỡng và nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, công cụ dạy học;

- Xây dựng quy chế phối hợp với các đơn vị quản lý tại địa phương về vệ sinh môi trường, an toàn phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự... để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho cán bộ viên chức, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

4.6.3. Kết quả dự kiến

- Các quy định về quản lý tài sản, quản lý công sở và đất đai, quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Nhà trường thường xuyên được rà soát cập nhật, đảm bảo cơ sở vật chất của Nhà trường được khai thác sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao;

- Xây dựng được hạ tầng CNTT đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu của công tác quản trị và các hoạt động dạy- học điện tử, giáo dục thông minh, nghiên cứu thông minh của Nhà trường;

- Tạo dựng môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, người lao động và người học. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây)... với cơ sở dữ liệu số nhằm từng bước xây dựng hạ tầng giáo dục số;

- Xây dựng, phát triển Cơ sở 2 (tổng diện tích quy hoạch là 100 hecta) của Nhà trường thành Trung tâm ĐMST của khu vực Bắc Trung Bộ theo Dự án đầu tư trung hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Xây dựng 7-10 phòng thí nghiệm chuyên ngành phục vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực có thế mạnh của Nhà trường về Vật lí; Hóa học; Sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thông tin; Xây dựng, các Viện Kỹ thuật-Công nghệ; Viện Nông nghiệp-Tài nguyên... trong đó, có 3-5 phòng thí nghiệm được công nhận hoạt động phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025;

- Rà soát, đánh giá thực hiện Dự án đầu tư bổ sung các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị phục vụ công tác thực hành thí nghiệm, tăng cường năng lực các phòng nghiên cứu... nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

- Trong giai đoạn 2021-2030, Nhà trường hoàn thiện và vận hành các dự án đầu tư ở Cơ sở 1 và Cơ sở 2.

4.7. Chiến lược 7. Phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường, tham gia hiệu quả hệ thống xếp hạng trường đại học

4.7.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu giai đoạn 2022 - 2025:

+ **Mục tiêu chung:**

Nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong; tăng cường KĐCL và tham gia xếp hạng quốc tế; xây dựng văn hóa chất lượng dựa trên giá trị cốt lõi của Nhà trường.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ chế, chính sách ĐBCL bên trong, hệ thống thông tin ĐBCL;

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống ĐBCL bên trong; 100% các đơn vị trong Trường có bộ phận thực hiện công tác ĐBCL của đơn vị, chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch ĐBCL của đơn vị mình một cách hiệu quả;

- Định kỳ tự đánh giá chương trình đào tạo và KĐCL chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn KĐCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Mạng lưới các trường đại học ASEAN;

- 35% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất; trong đó có ít nhất 10% số chương trình đào tạo đạt theo tiêu chuẩn quốc tế, 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng;

- Xây dựng và thực hiện lộ trình tham gia các bảng xếp hạng đại học khu vực và quốc tế.

b. Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045:

+ Mục tiêu chung:

Đại học Vinh là đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, trọng điểm của hệ thống GDĐH Việt Nam, hướng đến top 500 đại học hàng đầu châu Á và 1000 đại học hàng đầu thế giới.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Có ít nhất 80% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng chu kỳ kiểm định lần thứ nhất hoặc lần thứ hai; trong đó có ít nhất 20% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định quốc tế, 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng; 20% các chương trình đào tạo kiểm định theo tiêu chuẩn KĐCL khu vực (AUN-QA) và quốc tế (ABET, FIBAA, IACBE, ASIIN, HCERES...);

- Thực hiện KĐCL giáo dục và minh bạch các điều kiện ĐBCL đối với cộng đồng;

- Xây dựng lộ trình tham gia các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới (QS châu Á, THE, Webometrics...), hướng đến top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030 và top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045;

- Cải thiện thứ hạng của Đại học Vinh trong các bảng xếp hạng quốc tế.

4.7.2. Giải pháp thực hiện

(1) Phát triển chiến lược đảm bảo chất lượng.

- Rà soát, điều chỉnh Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu và Giá trị cốt lõi của Nhà trường có tham khảo ý kiến của các bên liên quan;

- Định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh, tăng cường hiệu quả quản trị chiến lược của Nhà trường;

- Tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược và kế hoạch đảm bảo chất lượng cấp trường và cấp đơn vị hàng năm;

- Xây dựng chính sách chất lượng của Nhà trường.

(2) Nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; hình thành và phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

- Chuyên nghiệp hóa hệ thống ĐBCL bên trong, hệ thống thông tin ĐBCL; xây dựng các kế hoạch ĐBCL dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và hằng năm phù hợp với tầm nhìn và mục tiêu phát triển của Nhà trường;

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị; rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sau khi tái cấu trúc;

- Đẩy mạnh việc áp dụng hệ thống quy trình ISO và công nghệ thông tin vào công tác quản trị tổng thể các hoạt động của Nhà trường;

- Xây dựng nội dung, hình thức và phương pháp bồi dưỡng nâng cao năng lực và chuyên nghiệp hóa cho đội ngũ cán bộ, chuyên viên làm công tác đảm bảo chất lượng;

- Tăng cường hoạt động quản lý, giám sát, thanh tra việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của các đơn vị;

- Xây dựng và thực hiện các đề án phát triển đảm bảo chất lượng nhằm khai thác các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, đầu tư của tổ chức và cá nhân trong nước và quốc tế để thực hiện chiến lược và các kế hoạch đảm bảo chất lượng.

(3) Tăng cường công tác KĐCL và xếp hạng quốc tế

- Định kỳ tự đánh giá chương trình đào tạo và KĐCL chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn KĐCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo bộ tiêu chuẩn kiểm định của Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA);

- Tham gia Bảng xếp hạng đại học gắn sao (UPM) của Việt Nam; nghiên cứu lựa chọn và xây dựng lộ trình tham gia các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới (QS châu Á, THE, Webometrics...), hướng đến top 500 đại học hàng đầu châu Á và top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

(4) Tăng cường hiệu quả công tác thông tin phản hồi của các bên liên quan.

- Hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan;
- Nâng cao hiệu quả xử lý và sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến chất lượng và công tác KĐCL;

- Xây dựng hệ thống quản lý thông tin và số hóa các văn bản, tài liệu để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đảm bảo chất lượng và KĐCL.

4.7.3. Kết quả dự kiến

- Hội đồng Đảm bảo chất lượng của Nhà trường và các đơn vị trực thuộc thường xuyên được kiện toàn về nhân sự, tổ chức, cơ chế, chính sách tài chính đảm bảo có đủ năng lực thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong. Trung tâm Đảm bảo chất lượng có đủ năng lực tham mưu và triển khai các hoạt động đảm bảo và KĐCL của Nhà trường;

- Các quy định, quy trình, hướng dẫn sử dụng nội bộ về công tác ĐBCL được xây dựng và ban hành đầy đủ, hàng năm được điều chỉnh, phù hợp với đặc thù và yêu cầu chất lượng của Nhà trường theo các tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Mục tiêu chất lượng được xây dựng hàng năm, được phổ biến đến toàn thể cán bộ, viên chức và người học để thực hiện và giám sát mức độ đạt được;

- Chiến lược ĐBCL Nhà trường, các Kế hoạch (trung hạn, ngắn hạn) về các hoạt động ĐBCL bên trong được thực hiện đồng bộ;

- Xây dựng và vận hành khung ĐBCL cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo theo từng khối ngành;

- Hàng năm, các đơn vị trong Nhà trường đăng ký tự đánh giá các chương trình đào tạo; Đến hết năm 2025 có 35% và đến hết năm 2030 có ít nhất 80% các chương trình đào tạo của Nhà trường được KĐCL theo tiêu chuẩn của đánh giá chất lượng

chương trình đào tạo quốc gia; 20% các chương trình đào tạo kiểm định theo tiêu chuẩn KĐCL khu vực (AUN-QA) và quốc tế (ABET, FIBAA, ASIIN, ...). Tất cả các chương trình đào tạo đã kiểm định đều duy trì được công nhận và được tái kiểm định thành công theo đúng chu kỳ quy định;

- Đến năm 2030, Nhà trường được xếp hạng top 500 các Trường đại học châu Á theo hệ thống QS-Asia; Đến năm 2045, Nhà trường được xếp hạng top 1000 đại học hàng đầu theo hệ thống QS World;

- Từ năm 2025, 100% kiểm định viên của Nhà trường tham gia các hoạt động đánh giá và KĐCL giáo dục ở trong nước và quốc tế;

- Thực hiện đồng bộ, định kỳ việc lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan và sử dụng hiệu quả trong cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

Phần V.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

5.1. Tổ chức thực hiện

Hội đồng trường Trường Đại học Vinh quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh; quyết định phương hướng hoạt động đào tạo, KH&CN, HTQT, ĐBCL giáo dục; quyết định về cơ cấu tổ chức và phương hướng đầu tư phát triển của Nhà trường; yêu cầu trường các đơn vị liên quan giải trình về những vấn đề chưa thực hiện được trong các mục tiêu đã đề ra tại kế hoạch chiến lược

Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh chỉ đạo việc thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045 và bảo đảm các nguồn lực để triển khai các mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể.

Các đơn vị thuộc/trực thuộc có trách nhiệm lập kế hoạch chiến lược, trung hạn, ngắn hạn và hằng năm, xây dựng các chỉ số thực hiện chính (KPIs) trong lĩnh vực công tác, các bước thực hiện, yêu cầu và cam kết về thời gian, nguồn lực, công tác tổ chức và hiệu quả thực hiện phù hợp với Chiến lược của Trường.

5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

Việc triển khai chiến lược phát triển được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Vinh dưới sự giám sát trực tiếp của Hội đồng Trường.

Hiệu trưởng Nhà trường phân công các đơn vị giám sát việc thực hiện Kế hoạch chiến lược trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị trong Trường tiến hành đánh giá, sơ kết việc thực hiện Kế hoạch chiến lược gắn với việc thực hiện kế hoạch năm, kế hoạch ngắn hạn của đơn vị.

Chiến lược này được rà soát, điều chỉnh khi cần thiết nhằm phù hợp hơn và đáp ứng tốt yêu cầu phát triển Nhà trường trong bối cảnh xã hội có nhiều thay đổi.

5.3. Quản lý rủi ro

5.3.1. Những rủi ro tiềm tàng

Ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi nhanh chóng;

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mô hình đại học trong doanh nghiệp đặt ra yêu cầu cấp bách về đổi mới đối với mô hình đại học truyền thống;

Đầu tư công giảm mạnh do ngân sách thâm hụt, cơ sở học tập và nghiên cứu thiếu và chưa tiên tiến, trong khi đòi hỏi của xã hội là công nghệ mới, hiện đại, chất lượng đào tạo cao;

Việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học còn khó khăn, nhiều lĩnh vực đang bị thu hẹp. Số lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường tăng trong khi chủ trương giảm biên chế đã được khẳng định;

5.3.2. Quản lý rủi ro

Trường Đại học Vinh thường xuyên nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan ban ngành Trung ương, đơn vị bạn; sự giúp đỡ trực tiếp có hiệu quả của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các đơn vị của tỉnh Nghệ An và địa phương trong khu vực.

Công tác xây dựng đội ngũ, tuyển dụng, sử dụng và thực hiện các chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động được thực hiện thống nhất, đảm bảo chất lượng đội ngũ; vai trò điều phối, phân bổ chỉ tiêu biên chế, quy hoạch cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, công tác bổ nhiệm cán bộ đảm bảo dân chủ, khách quan, đúng quy trình và đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của các cấp ủy Đảng.

Chủ động trong các hoạt động đào tạo, mở mã ngành, điều chỉnh quy mô đào tạo theo nhu cầu xã hội. Công tác tuyển sinh đảm bảo đúng quy chế.

Tập trung nguồn lực và đội ngũ nhà khoa học để thực hiện các đề tài, các chương trình nghiên cứu khoa học tiếp cận giải quyết các vấn đề quan trọng về kinh tế - xã hội trong khu vực và cả nước. Từng bước mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác HTQT.

Tập trung nguồn kinh phí để giải quyết các vấn đề lớn về cơ sở vật chất, điều phối kinh phí cho hoạt động thường xuyên, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản và trang bị cơ sở vật chất. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính, nhất là trong đầu tư xây dựng, mua sắm cơ sở vật chất.